kě yòng

可用

adjective · available; usable

Example Sentences

zhè tái diàn nǎo kě yòng
这台电脑可用。

This computer is usable.

zhè xiē zī liào dōu shì kě yòng de
这些资料都是可用的。

All these materials are available.

xì tǒng tí shì shuō nèi cún bù zú kě yòng kōng jiān tài shǎo
系统提示说内存不足，可用空间太少。

The system says memory is insufficient; available space is too little.

Trace each character, then write the word on your own.

可 可 可 可 可 可 可 可

用 用 用 用 用 用 用 用